

TỔNG HỢP TỪ VỰNG TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH LOGISTICS

1. Từ vựng về xuất nhập khẩu (Import/Export)

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Air freight	/ˈeəfreɪt/	Cước hàng không
Bonded warehouse	/ˈbɒndɪd ˈweəhaʊs/	Kho ngoại quan
Border gate	/ˈbɔːdə geɪt/	Cửa khẩu
Certificate of origin	/səˈtɪfɪkət ʌv ˈɔːrɪdʒɪn/	Chứng nhận nguồn gốc xuất xứ
Commission based agent	/kəˈmɪʃən beɪst ˈeɪdʒənt/	Đại lý trung gian
Customs broker	/ˈkʌstəmz ˈbrəʊkə/	Đại lý hải quan
Customs clearance	/ˈkʌstəmz ˈkliərəns/	Thông quan
Customs declaration form	/ˈkʌstəmz ˌdekləˈreɪʃən fɔːm/	Tờ khai hải quan
Customs declaration	/ˈkʌstəmz ˌdekləˈreɪʃən/	Khai báo hải quan
Customs invoice	/ˈkʌstəmz ˈɪnvɔɪs/	Hóa đơn hải quan
Customs	/ˈkʌstəmz/	Hải quan
End user	/end ˈjuːzə/	Người sử dụng cuối cùng
End consumer	/end kənˈsjuːmə/	Người tiêu dùng cuối cùng

Exclusive distributor	/ɪks'kluːsɪv dɪs'trɪbjʊtə/	Nhà phân phối độc quyền
Expiry date	/ɪks'paɪəri deɪt/	Ngày hết hạn, hết hiệu lực
Export	/'ɛkspɔ:t/	Xuất khẩu
Export / import license	/'ɛkspɔ:t/ /'ɪmpɔ:t 'laɪsəns/	Giấy phép xuất / nhập khẩu
Export / import policy	/'ɛkspɔ:t/ 'ɪmpɔ:t 'pɒləsi/	Chính sách xuất/nhập khẩu
Exporter	/ɛks'pɔ:tə/	Nhân viên xuất khẩu/ người xuất khẩu
Export-import procedures	/'ɛkspɔ:t-'ɪmpɔ:t prə'siːdʒəz/	Thủ tục xuất nhập khẩu
Export-import process	/'ɛkspɔ:t-'ɪmpɔ:t 'prəʊses/	Quy trình xuất nhập khẩu
Frontier	/frʌn'tɪr/	Biên giới
Franchise	/'fræntʃaɪz/	Nhượng quyền
Goods and service tax	/gʊdz ænd 'sɜːvɪs tæks/	Thuế giá trị gia tăng
Goods consigned from	/gʊdz kən'saɪnd frɒm/	Hàng vận chuyển từ ai
Goods consigned to	/gʊdz kən'saɪnd tuː/	Hàng vận chuyển tới ai
Goods description	/gʊdz dɪs'krɪpʃən/	Mô tả hàng hóa
Import	/'ɪm.pɔ:rt/	Nhập khẩu

Importer	/ɪmˈpɔːr.tə/	Người nhập khẩu
Importing country	/ɪmˈpɔːtɪŋ ˈkʌntri/	Nước nhập khẩu
Inbound	/ˈɪnbʌʊnd/	Hàng nhập
Logistics coordinator	/ləʊˈdʒɪstɪks kəʊˈɔːdɪneɪtə/	Nhân viên điều vận
Manufacturer	/ˌmænʃʊˈfæktʃərə/	Nhà sản xuất
Non-tariff zones	/nɒn-ˈtærɪf zəʊnz/	Khu phi thuế quan
Outbound	/ˈaʊtbaʊnd/	Hàng xuất
Port of transit	/pɔːt ʌv ˈtrænsɪt/	Cảng chuyển tải
Pre-carriage	/priː ˈkærɪdʒ/	Việc vận chuyển nội địa trước khi Container được xếp lên tàu
Processing zone	/ˈprəʊsesɪŋ zəʊn/	Khu chế xuất
Processing	/ˈprəʊsesɪŋ/	Hoạt động gia công
Special consumption tax	/ˈspeʃəl kənˈsʌm(p)ʃən tæks/	Thuế tiêu thụ đặc biệt
Supplier	/səˈplaɪə/	Nhà cung cấp
Trade agreement	/treɪd əˈɡriːmənt/	Hiệp định thương mại
Tariff	/ˈtærɪf/	Thuế quan
Quota	/ˈkwəʊtə/	Hạn ngạch

Free trade zone	/fri: treɪd zəʊn/	Khu thương mại tự do
-----------------	-------------------	----------------------

2. Từ vựng về Thanh toán (Payment)

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Advising bank	/əd'vaɪzɪŋ bæŋk/	Ngân hàng thông báo
Amendments	/ə'mendmənts/	Chỉnh sửa
Amendment fee	/ə'mendmənts fi:/	Phí sửa đổi vận đơn
Available with	/ə'veɪləbəl wɪð/	Được thanh toán tại
Bank receipt	/bæŋk ri'si:t/	Biên lai chuyển tiền
Bank slip	/bæŋk slɪp/	Biên lai chuyển tiền
Bargain	/'bɑ:rgɪn/	Mặc cả
Cash	/kæʃ/	Tiền mặt
Cheque	/tʃek/	Séc
Clean collection	/kli:n kə'leɪʃən/	Nhờ thu phiếu trơn
Correction	/kə'rekʃən/	Sửa đổi
Credit	/'kredɪt/	Tín dụng
Currency code	/'kʌrənsi kəʊd/	Mã mệnh giá tiền
Debit note	/'deɪt nəʊt/	Giấy báo nợ

Debenture	/dɪˈben.tʃə/	Giấy nợ, trái khoán
Deferred letter of credit	/dɪˈfɜːd ˈletər ʌv ˈkredit/	Thư tín dụng trả chậm
Delivery authorization	/dɪˈlɪvəri ˌɔːθəraɪˈzeɪʃ(ə)n/	Ủy quyền nhận hàng
Discrepancy	/dɪsˈkreɪpənsi/	Bất đồng chứng từ
Documentary collection	/ˌdɒkjʊˈmentəri kəˈleɪʃən/	Nhờ thu kèm chứng từ
Documentary credit	/ˌdɒkjʊˈmentəri ˈkredit/	Tín dụng chứng từ
Drawing	/ˈdrɔːɪŋ/	Việc ký phát
Elsewhere	/ˈelsˈweə/	Thanh toán tại nơi khác
Exchange rate	/ɪksˈtʃeɪndʒ reɪt/	Tỷ giá
Freight as arranged	/freɪt æz əˈreɪndʒd/	Cước phí theo thỏa thuận
Freight payable at	/freɪt ˈpeɪəbl æt/	Cước phí thanh toán tại
Freight prepaid	/freɪt ˌpriːˈpeɪd/	Cước phí trả trước
Freight to collect	/freɪt tuː kəˈleɪkt/	Cước phí trả sau
Honor	/ˈɒnə/	Chấp nhận thanh toán
Payment	/ˈpeɪmənt/	Thanh toán
Interest rate	/ˈɪntrɪst reɪt/	Lãi suất

Mixed Payment	/mɪkst 'peɪmənt/	Thanh toán hỗn hợp
Ordering Customer	/'ɔ:dərɪŋ 'kʌstəmə/	Khách hàng yêu cầu
Payment terms/method	/'peɪmənt tɜ:mz/' mɛθəd/	Phương thức thanh toán quốc tế
Price list	/praɪs 'lɪst/	Đơn giá
Reference no	/'rɛfrəns nəʊ/	Số tham chiếu
Remitting bank	/rɪ 'mɪtɪŋ bæŋk/	Ngân hàng nhờ thu/ngân hàng chuyển tiền
Settlement	/'setl.əl.mənt/	Thanh toán
Shipment period	/'ʃɪpmənt 'pɪəriəd/	Thời hạn giao hàng
Swift code	/swɪft kəʊd/	Mã định dạng ngân hàng
Typing errors	/'taɪpɪŋ 'erəz/	Lỗi đánh máy
Letter of credit	/'letər əv 'kredit/	Thư tín dụng
Bill of lading	/bɪl əv 'leɪdɪŋ/	Vận đơn
Invoice	/'ɪnvɔɪs/	Hóa đơn
Packing list	/'pækɪŋ lɪst/	Danh sách đóng gói

3. Từ vựng về Vận tải (Transportation)

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Additional cost	/ə'dɪʃənl kɒst/	Phụ phí

Agency Agreement	/ˈeɪdʒənsi əˈɡri:mənt/	Hợp đồng đại lý
Airlines	/ˈeəlaɪnz/	Hãng máy bay
Airway	/ˈeəweɪ/	Đường hàng không
As an agent for the Carrier	/æz ən ˈeɪdʒənt fɔː ðə ˈkæriə/	Đại lý chuyên chở
As carrier	/æz ˈkæriə/	Người chuyên chở
Bearer bill of lading	/ˈbeərə bɪl əv ˈleɪdɪŋ/	Vận đơn vô danh
Bulk vessel	/bʌlk ˈvesl/	Tàu rời
Cargo Manifest	/ˈkɑːɡəʊ ˈmænɪfest/	Bản lược khai hàng hóa
Connection vessel	/kəˈnekʃən ˈvesl/	Tàu nối
Consignee	/ˌkɒnsaɪˈniː/	Người nhận hàng
Consolidator	/kənˈsɒlɪdeɪtə/	Bên gom hàng
Container packing list	/kənˈteɪnə ˈpækɪŋ lɪst/	Danh sách container lên tàu
Cut-off time	/kʌt ɒf taɪm/	Giờ cắt máng
Closing time	/ˈkləʊzɪŋ taɪm/	Giờ đóng cửa
Dangerous goods	/ˈdeɪndʒərəs ɡʊdz/	Hàng hóa nguy hiểm
Delay	/dɪˈleɪ/	Trì hoãn, chậm so với lịch

Delivery order	/dɪ'livəri 'ɔ:də/	Lệnh giao hàng
Demurrage	/dɪ'mʌrɪdʒ/	Phí lưu container tại bãi
Departure date	/dɪ'pɑ:ʃə deɪt/	Ngày khởi hành
Description of package and goods	/dɪs'krɪpʃən ɒv 'pækɪdʒ ænd ɡʊdz/	Mô tả kiện và hàng hóa
Detention	/dɪ'tenʃən/	Phí lưu container tại kho
Documentation fee	/ˌdɒkjʊmənt'eɪʃənz fi:/	Phí làm chứng từ
Door-Door	/dɔ:-dɔ:/	Giao từ kho đến kho
Frequency	/'fri:kwənsi/	Tần suất số chuyến/tuần
Full container load	/fʊl kən'teɪnə ləʊd/	Hàng nguyên container
Gross weight	/grəʊs weɪt/	Tổng trọng lượng
Handling fee	/'hændlɪŋ fi:/	Phí làm hàng
Inland waterway	/'ɪnlənd 'wɔ:təweɪ/	Vận tải đường thủy nội địa
Laytime	/leɪ taɪm/	Thời gian dỡ hàng
Measurement	/'meʒəmənt/	Đơn vị đo lường
Non-negotiable	/nɒn-nɪ'ɡəʊʃɪəbəl/	Không chuyển nhượng được
Ocean Freight	/'əʊʃən freɪt/	Cước biển

Omit	/ə'mɪt/	Tàu không cập cảng
On deck	/ɒn de:k/	Trên boong tàu
Overweight	/'əʊvəweɪt/	Quá tải
Partial shipment	/'pɑ:ʃəl 'ʃɪpmənt/	Giao hàng từng phần
Port-port	/pɔ:t-pɔ:t/	Giao từ cảng đến cảng
Quantity of packages	/'kwɒntəti ɒv 'pækɪdʒɪz/	Số lượng kiện hàng
Road	/rəʊd/	Vận tải đường bộ
Shipping Lines	/'ʃɪpɪŋ laɪnz/	Hãng tàu
Transit time	/'trænsɪt taɪm/	Thời gian trung chuyển
Trucking	/'trʌkɪŋ/	Phí vận tải nội địa
Volume	/'vɒljəm/	Số lượng hàng book
Roll on/Roll off vessel	/rəʊl ɒn/rəʊl ɒf 'vesl/	Tàu chở xe

4. Từ vựng về đơn vị hàng hóa (Units of Goods)

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Bar	/bɑ:r/	Thanh
Barrel	/'ber.əl/	Thùng
Basket	/'bæs.kæt/	Rổ, thùng

Bottle	/ˈbɑː.təl/	Chai
Box	/bɑːks/	Hộp
Bundle	/ˈbʌn.dəl/	Bó
Can	/kæn/	Can
Carboy	/ˈkɑː.bɔɪ/	Bình
Case	/keɪs/	Thùng, sọt
Cubic meter	/ˈkjuː.bɪk ˈmiː.tə/	Mét khối
Drum	/drʌm/	Thùng
Jar	/dʒɑːr/	Chum
Piece	/piːs/	Chiếc, cái
Sheet	/ʃiːt/	Tờ, tấm
Pallet	/ˈpælɪt/	Pallet, đệm kê hàng
Roll	/rəʊl/	Cuộn
Sack	/sæk/	Bao
Bag	/bæg/	Túi
Carton	/ˈkɑː.tən/	Thùng carton
Crate	/kreɪt/	Thùng gỗ

Package	/ˈpækɪdʒ/	Gói hàng
Parcel	/ˈpɑːsəl/	Kiện hàng

5. Từ vựng về Kho bãi và xử lý hàng hóa (Warehousing & cargo handling)

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Warehouse	/ˈweəhaʊs/	Kho hàng
Distribution center	/ˌdɪstrɪˈbjʊːʃən ˈsentə/	Trung tâm phân phối
Cross-docking	/krɒs ˈdɒkɪŋ/	Chuyển hàng trực tiếp
Inventory management	/ˈɪnvəntri ˈmænɪdʒmənt/	Quản lý tồn kho
First in, first out	/fɜːst ɪn fɜːst aʊt/	Nhập trước xuất trước
Last in, first out	/lɑːst ɪn fɜːst aʊt/	Nhập sau xuất trước
Stock keeping unit	/stɒk ˈkiːpɪŋ ˈjuːnɪt/	Đơn vị lưu kho
Storage capacity	/ˈstɔːrɪdʒ kəˈpæsɪti/	Sức chứa kho
Loading dock	/ˈləʊdɪŋ dɒk/	Bến bãi xếp dỡ
Forklift	/ˈfɔːklɪft/	Xe nâng
Picking	/ˈpɪkɪŋ/	Lấy hàng
Packing	/ˈpækɪŋ/	Đóng gói

Sorting	/ˈsɔːtɪŋ/	Phân loại
Quality control	/ˈkwɒləti kənˈtrəʊl/	Kiểm soát chất lượng
Cold chain	/kəʊld ʃeɪn/	Chuỗi lạnh
Temperature control	/ˈtemprɪʃə kənˈtrəʊl/	Kiểm soát nhiệt độ
Hazardous materials	/ˈhæzədəs məˈtɪəriəlz/	Vật liệu nguy hiểm

6. Từ vựng về Công nghệ và hệ thống (Technology & Systems)

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Warehouse management system	/ˈweəhaʊs ˈmæniʤmənt ˈsɪstəm/	Hệ thống quản lý kho
Transportation management system	/ˌtrænsˈpɔːtɪʃən ˈmæniʤmənt ˈsɪstəm/	Hệ thống quản lý vận tải
Enterprise resource planning	/ˈentəpraɪz rɪˈsɔːs ˈplæniŋ/	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp
Global positioning system tracking	/ˈgləʊbəl pəˈzɪʃənɪŋ ˈsɪstəm ˈtrækiŋ/	Theo dõi GPS
Radio frequency identification	/ˈreɪdiəʊ ˈfriːkwənsi aɪˌdentɪfɪˈkeɪʃən/	Nhận dạng tần số vô tuyến
Barcode	/ˈbɑːkəʊd/	Mã vạch
Electronic data interchange	/ɪˌlekˈtrɒnɪk ˈdeɪtə ˈɪntəʃeɪndʒ/	Trao đổi dữ liệu điện tử

Application programming interface	/,æplɪ'keɪʃən 'prəʊgræmɪŋ 'ɪntəfeɪs/	Giao diện lập trình ứng dụng
Real-time tracking	/rɪəl taɪm 'trækɪŋ/	Theo dõi thời gian thực
Digital transformation	/'dɪdʒɪtl 'trænsfə'meɪʃən/	Chuyển đổi số
Automation	/,ɔ:tə'meɪʃən/	Tự động hóa

7. Từ viết tắt thông dụng trong ngành Logistics

Từ viết tắt	Viết đầy đủ	Ý nghĩa
3PL	Third-party logistics	Logistics bên thứ ba
4PL	Fourth-party logistics	Logistics bên thứ tư
AMS	Advanced Manifest System	Hệ thống khai báo hàng hóa trước
API	Application Programming Interface	Giao diện lập trình ứng dụng
BAF	Bunker Adjustment Factor	Phụ phí biến động giá nhiên liệu
CAF	Currency Adjustment Factor	Phụ phí biến động tỷ giá ngoại tệ
CFS	Container Freight Station	Kho hàng lẻ
COD	Change of Destination	Phụ phí thay đổi nơi đến
COR	Cargo Outturn Report	Biên bản hàng đồ vỡ hư hỏng

CY	Container Yard	Bãi container
D/A	Documents against Acceptance	Nhờ thu trả chậm
D/P	Documents against Payment	Nhờ thu trả ngay
DAT	Delivered At Terminal	Giao hàng tại bến
DDP	Delivered Duty Paid	Giao hàng đã thông quan nhập khẩu
DDU	Delivered Duty Unpaid	Giao hàng chưa nộp thuế
DEQ	Delivered Ex-Quay	Giao tại cầu cảng
EBS	Emergency Bunker Surcharge	Phụ phí xăng dầu khẩn cấp
EDI	Electronic Data Interchange	Trao đổi dữ liệu điện tử
ERP	Enterprise Resource Planning	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp
EXW	Ex-Works	Giao hàng tại xưởng
FAS	Free Alongside Ship	Giao dọc mạn tàu
FCL	Full Container Load	Hàng nguyên container
FIFO	First In, First Out	Nhập trước xuất trước
FOB	Free On Board	Giao hàng lên tàu

GPS	Global Positioning System	Hệ thống định vị toàn cầu
IBAN	International Bank Account Number	Số tài khoản quốc tế
ICC	International Chamber of Commerce	Phòng thương mại quốc tế
ICD	Inland Clearance Depot	Cảng thông quan nội địa
IMO	International Maritime Organization	Tổ chức hàng hải quốc tế
IoT	Internet of Things	Internet vạn vật
ISPS	International Ship and Port Security	Phụ phí an ninh tàu và cảng quốc tế
JIT	Just-In-Time	Đúng lúc
L/C	Letter of Credit	Thư tín dụng
LCL	Less than Container Load	Hàng lẻ
LIFO	Last In, First Out	Nhập sau xuất trước
LO-LO	Lift On-Lift Off	Nâng lên-hạ xuống
LSP	Logistics Service Provider	Nhà cung cấp dịch vụ logistics
M3	Cubic Meter	Mét khối

NSW	National Single Window	Hệ thống một cửa quốc gia
O/F	Ocean Freight	Cước biển
ODM	Original Design Manufacturer	Nhà thiết kế và chế tạo theo đơn đặt hàng
OEM	Original Equipment Manufacturer	Nhà sản xuất thiết bị gốc
PCS	Port Congestion Surcharge	Phụ phí tắc nghẽn cảng
PSS	Peak Season Surcharge	Phụ phí mùa cao điểm
RFID	Radio Frequency Identification	Nhận dạng tần số vô tuyến
RO-RO	Roll On-Roll Off	Lăn lên-lăn xuống
SKU	Stock Keeping Unit	Đơn vị lưu kho
THC	Terminal Handling Charge	Phí xử lý tại terminal
TMS	Transportation Management System	Hệ thống quản lý vận tải
VAT	Value Added Tax	Thuế giá trị gia tăng
WMS	Warehouse Management System	Hệ thống quản lý kho

8. Các từ vựng khác về chuyên ngành Logistics

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Abandonment	/ə'bəndənmənt/	Sự bỏ hàng
Accumulation	/ə,kju:mju'leɪʃən/	Xuất xứ cộng gộp
Arrival notice	/ə'raɪvəl 'nəʊtɪs/	Thông báo hàng đến
Balance of materials	/'bæləns əv mə'tɪəriəlz/	Bảng cân đối định mức
Beneficiary's certificate	/,benɪ'fɪʃəriːz sə'tɪfɪkət/	Chứng nhận của người thụ hưởng
Bill of exchange	/bɪl əv ɪks'tʃeɪndʒ/	Hối phiếu
Cargo outturn report	/'kɑ:gəʊ 'aʊtɜ:n rɪ'pɔ:t/	Biên bản hàng đồ vỡ hư hỏng
Force majeure	/fɔ:s mə'ʒɜ:/	Điều khoản bất khả kháng
Form of documentary credit	/fɔ:m əv ,dɒkjʊ'mentəri 'kredit/	Hình thức, loại thư tín dụng
Freight note	/freɪt nəʊt/	Ghi chú cước
Period of presentation	/'pɪəriəd əv ,prezən'teɪʃən/	Thời hạn xuất trình
Automated Cargo and Port Consolidated System	/vi,etnɑ:m 'ɔ:təmeɪtɪd 'kɑ:gəʊ ænd pɔ:t kən'sɒlɪdeɪtɪd 'sɪstəm/	Hệ thống thông quan hàng hóa tự động
Shipper	/'ʃɪpə/	Người giao hàng

Terms and conditions	/tɜ:mz ænd kən'diʃənz/	Điều khoản và điều kiện
Terms of guarantee/ warranty	/tɜ:mz əv ˌgærən'ti:/ 'wɒrənti/	Điều khoản bảo hành
Supply chain	/sə'plai tʃeɪn/	Chuỗi cung ứng
Lead time	/li:d taɪm/	Thời gian chờ
Just-in-time	/dʒʌst ɪn taɪm/	Đúng lúc
Vendor	/'vendə/	Nhà cung cấp
Procurement	/prə'kjʊəmənt/	Mua sắm
Logistics service provider	/ləʊ'dʒɪstɪks 'sɜ:vɪs prə'vaɪdə/	Nhà cung cấp dịch vụ logistics